

PHỤ LỤC III. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	PHƯỜNG THỦY NGUYỄN														
1	Quốc lộ 10	Giáp địa bàn phường Thiên Hương (Cầu Trinh)	Giáp phường Lưu Kiếm	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
2	Tỉnh lộ 359 (Cầu Bính đi Phà Rừng)	Chân Cầu Bính	Ngã tư đại lộ Đông Tây (Đường 9C - Vành đai 2)	60.000	36.000	30.000	24.000	27.000	16.200	13.500	10.800	21.000	12.600	10.500	8.400
3	Tỉnh lộ 359 (Cầu Bính đi Phà Rừng)	Ngã tư đại lộ Đông Tây (Đường 9C - Vành đai 2)	Ngã tư lối rẽ vào chùa Ngọc Hoa (Thủy Đường)	65.000	39.000	32.500	26.000	29.250	17.550	14.625	11.700	22.750	13.650	11.375	9.100
4	Tỉnh lộ 359 (Cầu Bính đi Phà Rừng)	Ngã tư lối rẽ vào chùa Ngọc Hoa (Thủy Đường)	Cầu Xưa (An Lư), giáp địa bàn phường Hoà Bình	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
5	Tỉnh lộ 359C	Ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 359 qua Trường Trung cấp nghề	Trung tâm sát hạch lái xe Nam Triệu, hết địa bàn phường Thủy Nguyên	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
6	Tỉnh lộ 351	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 359	Quốc lộ 10	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
7	Tỉnh lộ 351	Ngã tư Quốc lộ 10 mới	Hết trường THPT Thủy Sơn	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
8	Đường Máng nước	Ngã tư Tỉnh lộ 359 (Trung đoàn 238)	Ngã tư đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
9	Đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	Ngã tư Tỉnh lộ 359 qua Khu công nghiệp VSIP	Hết địa bàn phường Thủy Nguyên, giáp phường Nam Triệu	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
10	Đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	Ngã tư Tỉnh lộ 359 qua cầu kênh Hòn Ngọc	Hết khu Tái định cư Hoa Động	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
11	Đường đi ra cầu Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	Chân cầu Nguyễn Trãi	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
12	Đường đi ra đảo Vũ Yên	Tiếp giáp đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	Chân cầu Vũ Yên	45.000	27.000	22.500	18.000	20.250	12.150	10.125	8.100	15.750	9.450	7.875	6.300
13	Đường nội bộ trong đảo Vũ Yên	Lộ giới từ 40m trở lên		50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
14	Đường nội bộ trong đảo Vũ Yên	Lộ giới từ 25m đến dưới 40m		40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
15	Đường nội bộ trong đảo Vũ Yên	Lộ giới dưới 25m		30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
16	Đường Đỗ Mười	Chân cầu Hoàng Văn Thụ	Hết khu Đô thị Hoàng Huy New City	80.000	48.000	40.000	32.000	36.000	21.600	18.000	14.400	28.000	16.800	14.000	11.200
17	Đường Đỗ Mười	Khu Đô thị Hoàng Huy New City	Ngã ba Nhà văn hóa Tân Dương 6	70.000	42.000	35.000	28.000	31.500	18.900	15.750	12.600	24.500	14.700	12.250	9.800

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Đỗ Mười	Ngã ba Nhà văn hóa Tân Dương 6	Đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	60.000	36.000	30.000	24.000	27.000	16.200	13.500	10.800	21.000	12.600	10.500	8.400
19	Đường nội bộ trong khu Trung tâm HCCT Bắc Sông Cấm	Đường có mặt cắt từ 60m trở lên		80.000	48.000	40.000	32.000	36.000	21.600	18.000	14.400	28.000	16.800	14.000	11.200
20	Đường nội bộ trong khu Trung tâm HCCT Bắc Sông Cấm	Đường có mặt cắt dưới 60m		65.000	39.000	32.500	26.000	29.250	17.550	14.625	11.700	22.750	13.650	11.375	9.100
21	Đường Trần Kiên	Đầu đường	Cuối đường	80.000	48.000	40.000	32.000	36.000	21.600	18.000	14.400	28.000	16.800	14.000	11.200
22	Đường bao phía Bắc (Núi Đèo)	Ngã tư Tỉnh lộ 351 qua Đài Liệt sĩ Thủy Sơn	Quốc lộ 10	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
23	Đường Bao phía Nam (Thủy Sơn)	Ngã tư Tỉnh lộ 359 qua Khu đô thị Tân Quang Minh và Ngã tư Tỉnh lộ 351	Ngã tư đường bao Phía Bắc thị trấn Núi Đèo (lối lên chùa An Phúc)	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
24	Đường từ Ngã ba tỉnh lộ 359 qua Cầu Đen đến hết địa bàn Thủy Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
25	Đường Cầu Huê	Ngã ba Tỉnh lộ 359 qua Cầu Huê, Đình Hoà Mỹ, nhà văn hoá Đầu Cầu	Giáp đường 203 Hoa Động	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
26	Đường trục Tân Dương - Dương Quan	Giáp Tỉnh lộ 359 (UBND xã Tân Dương cũ) qua Ngã tư đường Máng nước	Giáp đường Đỗ Mười kéo dài	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
27	Đường trục Tân Dương - Dương Quan	Giáp đường Đỗ Mười qua Đình Dương Quan	Giáp khu Tái định cư BSC giai đoạn 2 - Tổ dân phố Thầu Đâu	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
28	Đường nhánh Dương Quan	Đại lộ Đông Tây qua Tổ dân phố Bắc Vàng	Ngã tư trường Tiểu học Dương Quan	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
29	Đường nhánh Dương Quan	Cổng Bé (Tổ dân phố Thầu Đâu) qua cầu Quốc Phòng (Đông Nhà Thờ)	Đường nối khu tái định cư C-D	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
30	Đường nhánh Dương Quan	Ngã ba Chợ Dương Quan	Ngã tư UBND xã Dương Quan cũ	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
31	Đường nhánh Dương Quan	Ngã tư Trường tiểu học Dương Quan qua trường Mầm non Dương Quan	Ngõ ông Lê Hữu Châu, tổ dân phố Ấp Trần, giáp Khu công nghiệp VSIP	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường nhánh Dương Quan	Giáp đường nội bộ Trung tâm HCCT (Bánh mỳ cô Ngọc) qua quán bia Vĩnh Nga qua cầu Quốc Phòng	Đường nối khu tái định cư C-D (Ngã ba vào Đền Tả Lan)	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
33	Đường nhánh Dương Quan	Tiếp giáp giữa đường nối khu tái định cư A-B và đường từ cổng Bể đến cầu Quốc Phòng	Ngã ba tiếp giáp đường nối khu tái định cư C-D	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
34	Đường nhánh Dương Quan	Đường nối khu tái định cư C-D	Đê quốc gia Dương Quan	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
35	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã tư Tỉnh lộ 359 (đầu đường bao Phía Nam Thủy Sơn) qua khu Đầm ông Chánh	Đường Máng nước	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
36	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã ba Tỉnh lộ 359 (đối diện cổng chính vào Khu đô thị Tân Quang Minh)	Nhà Văn hoá Thủy Sơn 2	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
37	Đường nhánh Thủy Sơn	Nhà văn hoá Thủy Sơn 2	Ngã ba Miếu Ông Hồ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
38	Đường nhánh Thủy Sơn	Khu đầu giá Cửa Trại - Đầm Huyện qua Miếu Ông Hồ	Đường Máng nước	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
39	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã ba lối rẽ Nhà thờ Tam Sơn (Nhà ông Sỹ Tinh)	Nhà thờ Thủy Sơn (tiếp giáp Khu đô thị Gò Gai)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
40	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã ba lối rẽ Nhà thờ Tam Sơn (Nhà ông Sỹ Tinh) qua trường Mầm non Sao Mai	Khu dân cư Gò Gai	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
41	Đường nhánh Thủy Sơn	Nhà ông Toàn TDP Thủy Sơn 3 (giáp đầu giá Khau Da)	Khu đầu giá Đầm Huyện	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
42	Đường nhánh Thủy Sơn	Nhà văn hoá Thủy Sơn 4 qua Karaoke Thái Dương	Đường bao phía Nam Thủy Sơn	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
43	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã ba nhà ông Đãi (TDP Thủy Sơn 4) qua nhà ông Đào Mạnh Hình	Nhà ông Xuyên (giáp đoạn đường từ Nhà văn hoá Thủy Sơn 4 đến đường bao phía Nam)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
44	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã ba Tỉnh lộ 351 (Cây xăng Thủy Sơn) qua trường THCS Lý Thường Kiệt	Giáp Quốc lộ 10	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
45	Đường nhánh Thủy Sơn	Trạm Y tế Thủy Sơn	Ngã ba nhà ông Đãi (TDP Thủy Sơn 4)	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
46	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Tỉnh lộ 359 (cơ quan Huyện uỷ cũ) qua khu Trại chăn nuôi cũ	Tiếp giáp đường Máng nước	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Tỉnh lộ 359 (Huyện Đoàn cũ)	Khu đầu giá Đầm Huyện	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
48	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Tỉnh lộ 359 qua Khu Gò Gai	Ngã tư Tỉnh lộ 351 (UBND xã Thuỷ Sơn cũ)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
49	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Ngã ba Tỉnh lộ 359 (Nhà thuộc Thuỷ Nguyên) qua khu dân cư Hàm Long	Đường Máng nước	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
50	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Giáp Tỉnh lộ 359	Giáp Tỉnh lộ 351 (Đoạn phía Nam Công viên 25/10)	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
51	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Sau Chi cụt Thuê cũ (từ quán cơm Bình Minh)	Tiếp giáp đường 359 (góc Công viên 25/10)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
52	Đường Trung tâm khu thương mại Thuỷ Nguyên	Các tuyến nội bộ (Trừ đoạn từ Nhà nghỉ Việt Anh 2 qua Ngã tư cổng trường THPT Nam Triệu cơ sở II)		22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
53	Đường Trung tâm khu thương mại Thuỷ Nguyên	Nhà nghỉ Việt Anh 2 qua Ngã tư cổng trường THPT Nam Triệu cơ sở II	Tiếp giáp đường đi từ tỉnh lộ 359C đi Nhà văn hoá Tô dân phố Núi II	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
54	Đường liên phường Thuỷ Nguyên - Thiên Hương	Ngã ba đường bao Phía Nam	Cầu Cổng Gạo tiếp giáp phường Thiên Hương	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
55	Đường nhánh Hoa Động	Ngã ba đường 203 (Trường THCS Hoa Động) qua nhà Đồng Xuân Hưng	Ngõ Bà Tô (giáp đường từ UBND xã Hoa Động cũ đi trường THCS Hoa Động)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
56	Đường nhánh Hoa Động	Nhà ông Đồng Xuân Chuyên qua UBND xã Hoa Động cũ	Đường 203	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
57	Đường nhánh Hoa Động	Đường 203	Đê Tả Sông Cẩm (Bến Vạn Hoá)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
58	Đường nhánh Hoa Động	Khu đầu giá Bái Trong qua chùa Linh Lâu	Ngã ba cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.500	4.500	2.700	2.250	2.030	3.500	2.100	1.750	1.580
59	Đường nhánh Hoa Động	Đường 203 (nhà ông Hoạt - TDP Bái Ngoài) qua nhà bà Lưu Thị Lương	Đê Tả Sông Cẩm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
60	Đường nhánh Hoa Động	Đường 203 (lối rẽ UBND xã Hoa Động) qua nhà văn hóa Bái Ngoài	Đê Tả Sông Cẩm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
61	Đường nhánh Hoa Động	Khu đầu giá Bái Ngoài	Ngã tư nhà ông Đồng Xuân Vĩnh (TDP Lâu Trại)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
62	Đường nhánh Hoa Động	Ngã ba nhà ông Đồng Xuân Nhuận (TDP Lâu Trại) qua Đình Bình Giáp Động	Ngã ba nhà ông Đồng Xuân Sơn (TDP Đồng Quán)	10.000	6.000	5.000	4.500	4.500	2.700	2.250	2.030	3.500	2.100	1.750	1.580

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Đường nhánh Hoa Động	Ngã ba Trường THCS Hoa Động	Dự án Hoàng Huy Green River	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
64	Đường nhánh Hoa Động	Ngã ba đường Cầu Huê (nhà ông Phạm Hữu Bình - TDP Đầm Đền) qua Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hiếu (TDP Giữa)	Đình Hoà Mỹ	10.000	6.000	5.000	4.500	4.500	2.700	2.250	2.030	3.500	2.100	1.750	1.580
65	Đường nhánh Hoa Động	Ngã ba đường Cầu Huê đi Đình Hoà Mỹ (nhà ông Tâm) qua nhà ông Vũ Thượng Chương	Giáp Dự án Hoàng Huy Green River	10.000	6.000	5.000	4.500	4.500	2.700	2.250	2.030	3.500	2.100	1.750	1.580
66	Đường nhánh Tân Dương	Tỉnh lộ 359 qua Chùa Minh Tường	Đường Máng nước	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
67	Đường nhánh Tân Dương	Tỉnh lộ 359 (2 bên Cống Cờ)	Cầu Đa (2 bên)	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
68	Đường nhánh Tân Dương	Khu Tái định cư Đồng Trịnh	Đường Máng nước	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
69	Đường nhánh Tân Dương	Đường Máng nước	Đường Đỗ Mười kéo dài	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
70	Đường nhánh Tân Dương	Đường Máng nước (Đầm Cống Cao)	Đường Đỗ Mười kéo dài (Nhà Văn hoá Tân Dương 6)	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
71	Đường nhánh Tân Dương	Tái định cư Miếu Trắng	Ngã ba đường Cống Chùa Minh Tường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
72	Đường nhánh Thuỷ Đường	Ngã ba Tỉnh lộ 359C đi qua Nhà Văn hoá TDP Núi 2	Ngã tư Tỉnh lộ 359 C (TT sát hạch lái xe Nam Triệu)	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
73	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359C	Trạm bơm Xanh Soi	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
74	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359 Tổ dân phố Quán	Hết địa bàn phường Thuỷ Nguyên (tiếp giáp phường Hoà Bình)	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
75	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359 qua Trường Mầm Non Thuỷ Đường	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hào (TDP Bắc 2)	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
76	Đường nhánh Thuỷ Đường	Giáp Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hào (TDP Bắc 2)	Cầu Quán	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
77	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359	Đình Trung (TDP Bắc 1)	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
78	Đường nhánh Thuỷ Đường	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hào (TDP Bắc 2) qua Đình Trung	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dung (TDP Bắc 1)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
79	Đường nhánh Thuỷ Đường	Đường Máng Nước (Ngõ Dũi)	Nhà ông Nguyễn Văn Lợi (TDP Đông)	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
80	Đường nhánh Thuỷ Đường	Đường Máng nước (nhà ông Đào Văn Huế)	Đường Tổ dân phố Đồng Am: Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hào (TDP Bắc 2) đến Cầu Quán	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
81	Đường nhánh Thuỷ Đường	Đường Máng Nước	Ngã tư Nhà văn hoá Đồng Tây	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
82	Đường nhánh Thuỷ Đường	Nhà ông Vũ Văn Mạnh (TDP Tây) giáp khu tái định cư Khuỳnh	Nhà ông Nóng (TDP Đông)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
83	Đường nhánh Thuỷ Đường	Ngã ba nhà ông Trắc (TDP Bắc 1)	Nhà ông Đào Phương Dung (TDP Đồng Mát)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
84	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359 qua Hồ Phươn	Hết Miếu Thuỷ Tú	8.500	5.100	4.250	3.400	3.825	2.295	1.913	1.530	2.975	1.785	1.488	1.190
85	Đường nhánh Thuỷ Đường	Ngã ba nhà bà Ao (Đoạn từ Tỉnh lộ 359 qua Hồ Phươn đến Miếu Thuỷ Tú)	Ngã ba nhà ông Hắc (TDP Đồng Mát)	8.500	5.100	4.250	3.400	3.825	2.295	1.913	1.530	2.975	1.785	1.488	1.190
86	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359 (nhà ông Đào Văn Tịch)	Nhà ông Vang (TDP Đồng Mát)	9.500	5.700	4.750	3.800	4.275	2.565	2.138	1.710	3.325	1.995	1.663	1.330
87	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359	Cầu Đồng Môn (giáp địa bàn phường Hoà Bình)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
88	Đường trục TDP Sáu Phiến, Bãi Cát (Khu vực Thủy Hà)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.500	4.800	5.400	3.240	2.925	2.160	4.200	2.520	2.275	1.680
89	Đường nội bộ các khu dân cư: Thủy Nguyên, Gò Gai, Đồng Rộc	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
90	Đường nội bộ khu dân cư Đồng Cau	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
91	Đường nội bộ Khu đô thị Tân Quang Minh	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
92	Đường nội bộ Khu đô thị Hoàng Huy Green City	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
93	Đường nội bộ Khu đô thị Hoàng Huy New City	Đầu đường	Cuối đường	50.000				22.500				17.500			
94	Đường nội bộ các khu đấu giá: Đầm Trảng; Bái Trong; Bái Ngoài	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
95	Đường nội bộ các khu đấu giá: Đồng Quán, Giếng Săng, Ao Sóc	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
96	Đường nội bộ các khu đấu giá Khe Ka, Mã Chiền, Đồng Cối, Đồng Gừng	Đầu đường	Cuối đường	18.000				8.100				6.300			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
97	Khu đấu giá Cửa Trại	Đường nội bộ lộ giới 12m		20.000				9.000				7.000			
98	Khu đấu giá Cửa Trại	Đường nội bộ lộ giới 15,5m-17,5m		22.000				9.900				7.700			
99	Khu đấu giá Cửa Trại	Đường nội bộ lộ giới 19,25m		25.000				11.250				8.750			
100	Khu Tái định cư Đồng Trinh	Đường nội bộ lộ giới 12m		20.000				9.000				7.000			
101	Khu Tái định cư Đồng Trinh	Đường nội bộ lộ giới 13m-15m		22.000				9.900				7.700			
102	Khu Tái định cư Đồng Trinh	Đường nội bộ lộ giới 18m-20m		25.000				11.250				8.750			
103	Khu Tái định cư Miếu Tráng	Đường nội bộ lộ giới 7,5m		25.000				11.250				8.750			
104	Khu Tái định cư Miếu Tráng	Đường nội bộ lộ giới 12,0m		30.000				13.500				10.500			
105	Khu Tái định cư Miếu Tráng	Đường nội bộ lộ giới từ 18,5m		35.000				15.750				12.250			
106	Khu tái định cư phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất Cửa Trại và Đầm Huyện	Đường nội bộ lộ giới 12m		30.000				13.500				10.500			
107	Khu tái định cư Khuỳnh	Đường nội bộ lộ giới 9m-12m		20.000				9.000				7.000			
108	Khu tái định cư Khuỳnh	Đường nội bộ lộ giới 15m-18m		30.000				13.500				10.500			
109	Khu tái định cư Khuỳnh	Đường nội bộ lộ giới từ 38,5m		40.000				18.000				14.000			
110	Khu Tái định cư Bắc Vang	Đường nội bộ tái định cư 1,2,3		15.000				6.750				5.250			
111	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu A	Đường nội bộ lộ giới từ 10m-15m		20.000				9.000				7.000			
112	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu A	Đường nội bộ lộ giới 26m		30.000				13.500				10.500			
113	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu A	Đường nội bộ lộ giới trên 26m		35.000				15.750				12.250			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
114	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu B, C, D	Đường nội bộ lộ giới 3,5m		15.000				6.750				5.250			
115	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu B, C, D	Đường nội bộ lộ giới 10m-15m		25.000				11.250				8.750			
116	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu B, C, D	Đường nội bộ lộ giới 26m-36m		35.000				15.750				12.250			
117	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu B, C, D	Đường nội bộ lộ giới 45m		45.000				20.250				15.750			
118	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Giai đoạn 2	Đường nội bộ lộ giới 10m-15m		25.000				11.250				8.750			
119	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Giai đoạn 2	Đường nội bộ lộ giới 26m		35.000				15.750				12.250			
2	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG														
120	Quốc lộ 10	Cầu Kiền	Hết địa phận phường Thiên Hương	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.630	4.500	8.750	5.250	4.380	3.500
121	Tỉnh lộ 351	Nhà bán hoa Tỉnh Thảo	Sân vận động	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
122	Tỉnh lộ 351	Sân vận động	Bờ đê (hết địa phận phường Thiên Hương)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.380	2.700	5.250	3.150	2.630	2.100
123	Tỉnh lộ 352	Nghĩa trang liệt sỹ	Trạm Điện	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
124	Tỉnh lộ 352	Trạm Điện	Địa giới phường Lê Ích Mộc.	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.630	4.500	8.750	5.250	4.380	3.500
125	Đường có lộ giới dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	3.500				1.580				1.230			
126	Đường có lộ giới từ 3m đến 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			
127	Đường có lộ giới trên 5m đến 7m	Đầu đường	Cuối đường	7.000				3.150				2.450			
128	Đường có lộ giới từ trên 7m đến 9m	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
129	Đường có lộ giới từ trên 9m đến 12m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				5.400				4.200			
130	Đường có lộ giới từ trên 12m	Đầu đường	Cuối đường	16.000				7.200				5.600			
131	Khu tái định cư Kiền Bái - Dự án nâng cấp, cải tạo quốc lộ 10	Tuyến giao thông có lộ giới từ 37m trở lên		18.000				8.100				6.300			